

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN NGỮ VĂN 8
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)
TUẦN 1: CHỦ ĐỀ TÍCH HỢP – TRUYỆN KÍ VIỆT NAM TRƯỚC 1945
Tiết 1+2: Văn bản
TÔI ĐI HỌC
(Thanh Tịnh)

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc văn bản “Tôi đi học” của tác giả Thanh Tịnh, đọc phần chú thích trong SGK. Hãy nêu khái quát phong cách truyện ngắn của tác giả và thể loại của văn bản?
2. Chia bố cục của văn bản
 - Đoạn 1: “Hằng năm...trên ngọn núi”. Tâm trạng, cảm giác nhân vật “tôi” trên con đường cùng mẹ đến trường.
 - Đoạn 2: “Trước sân trường... nghỉ cả ngày nữa ”: tâm trạng, cảm giác của “Tôi” khi đến trường.
 - Đoạn còn lại: “Tôi” đón nhận giờ học đầu tiên.
3. Trả lời các câu hỏi sau đây :
 - Trên đường cùng mẹ đến trường “Tôi ” đã có tâm trạng như thế nào?
 - Hãy tìm những chi tiết, hình ảnh nói lên tâm trạng, cảm giác của nhân vật “Tôi” khi ở trong sân trường?
 - Khi bước chân vào lớp học thì tâm trạng của nhân vật “tôi” thể hiện như thế nào? Tìm các chi tiết thể hiện tâm trạng đó?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học: (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1. Đọc – Hiểu chú thích

Xem SGK/8,9

2. Tìm hiểu văn bản

a) Tâm trạng của nhân vật “tôi” trên đường đi học

- Con đường này... tự nhiên thấy lạ...trong lòng có sự thay đổi lớn...
- Cảm thấy trang trọng và đứng đắn.
- Muốn thử sức mình...
- Tâm trạng hồi hộp, bồn chồn.

b) Tâm trạng của nhân vật “tôi” trong sân trường

- Trường trông vừa xinh xắn, vừa oai nghiêm.
- Lo sợ, bồn chồn... như con chim con.
- “Nghe gọi đến tên ... giật mình và lúng túng”.
- Chưa lần nào thấy xa mẹ như lần này.
- Tâm trạng ngỡ ngàng đan xen những cảm giác mới lạ.

c) Tâm trạng của nhân vật “tôi” trong lớp học

- Gì...cũng thấy lạ và hay hay.

- Người bạn chưa quen nhưng không cảm thấy xa lạ.

- Chăm chỉ nhìn thấy.

→ Cảm thấy vừa xa lạ, vừa gần gũi với mọi vật, vừa ngỡ ngàng mà vừa tự tin.

3. Tổng kết

a. NT: Tự sự kết hợp miêu tả và biểu cảm, so sánh độc đáo, ngôn ngữ đậm chất trữ tình.

b. ND: Những kỉ niệm trong sáng, hồn nhiên của buổi tựu trường đầu tiên.

* Ghi nhớ: SGK / 9

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

Viết một đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ ghi lại cảm xúc của mình về ngày đầu tiên đi học.

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường

Lớp

Họ và tên học sinh

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

Tiết 3+4:

Văn bản: TRONG LÒNG MẸ

Nguyễn Hồng

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc kĩ phần trích “Trong lòng mẹ” của tác giả Nguyễn Hồng, đọc phần chú thích trong SGK. Hãy nêu khái quát phong cách truyện ngắn của tác giả và đặc điểm thể loại của văn bản?

2. Chia bố cục của văn bản

Bố cục : 2 phần

+Phần 1: từ đầu đến ...người ta hỏi đến chữ : Diễn biến tâm trạng của bé Hồng trong cuộc đối thoại với bà cô.

+Phần 2: đoạn còn lại: tâm trạng sung sướng của bé Hồng khi được gặp mẹ

3. Trả lời các câu hỏi sau đây :

- Hoàn cảnh sống hiện tại của bé Hồng như thế nào? Tìm chi tiết nêu hoàn cảnh đặc biệt của Hồng ?

- Em hiểu được gì về bé Hồng qua câu nói “Giá như cổ tục đã đày đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh , đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ lấy mà cắn, mà nhai mà nghiền cho kì nát vụn mới thôi “?

-Tại sao khi gặp mẹ chú bé Hồng lại òa lên khóc nức nở ?So sánh cảm xúc những giọt nước mắt của bé Hồng khi gặp mẹ với những giọt nước mắt của chú bé trong cuộc đối thoại với bà cô ?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

I- Đọc và tìm hiểu chú thích

1. Tác giả: SGK

2. Tác phẩm: SGK

3. Chú thích: SGK

II-Đọc – tìm hiểu văn bản:

1. Diễn biến tâm trạng của bé Hồng trong cuộc đối thoại với bà cô:

- Cúi đầu không trả lời .

- Khóe mắt cay cay, nước mắt rùng rùng, cười trong tiếng khóc, cổ họng nghẹn ứ khóc không ra tiếng..., cười dài trong tiếng khóc ...quyết vồ ngay...cắn...nhai nghiền...kỳ nát vụn .

→Lời văn dồn dập, các động từ mạnh cùng trường nghĩa hành động

=>Xót xa, tủi nhục, đau khổ, uất ức, căm giận sâu sắc quyết liệt đối với những kẻ nhục mạ xúc phạm đến mẹ của mình →Thông minh, nhạy cảm, luôn tin yêu và bảo vệ mẹ

2. Diễn biến tâm trạng của bé Hồng khi được gặp mẹ:

- Cuống quýt gọi mẹ -> khát khao gặp mẹ, òa lên khóc rồi cứ thế nức nở -> giọt nước mắt dồi dào mà hạnh phúc và mãn nguyện.

→ So sánh

=>Cảm giác sung sướng tột độ, bỗng bình trong hạnh phúc của tình mẫu tử.

III. Tổng kết

- NT:Thể hồi ký chân thực, lời văn giàu cảm xúc trữ tình.

- ND : Bài ca chân thành & cảm động về tình mẫu tử thiêng liêng, lòng mẹ dịu êm và tình con cháy bỏng.

* Ghi nhớ (SGK/21)

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

Viết một đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ trình bày cảm nghĩ của em về tình mẫu tử.

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường

Lớp

Họ và tên học sinh

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

TIẾT 5:

CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ

I. Từ ngữ nghĩa rộng và từ ngữ nghĩa hẹp

a, Nghĩa của từ động vật rộng hơn nghĩa của từ "thú", "cá" bởi vì nghĩa của từ động vật bao hàm nghĩa của từ "thú" và "cá"

b, Nghĩa của từ "thú" rộng hơn nghĩa của từ "voi", "hươu", nghĩa của từ "chim" rộng hơn nghĩa của từ "tu hú", "sáo". Nghĩa của từ "cá" rộng hơn nghĩa của từ "cá rô", "cá thu". Vì cá bao gồm nhiều loại trong đó có cá rô, cá thu.

c, Nghĩa của từ thú, cá, chim rộng hơn nghĩa của những từ voi, hươu, tu hú, sáo, cá rô, cá thu... nhưng hẹp hơn nghĩa của từ "động vật".

II Luyện tập

Tiết : 6

TÍNH THỐNG NHẤT VỀ CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

I/ Hoạt động 1: Đọc ví dụ SGK và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc văn bản “Tôi đi học”.

2. Trả lời các câu hỏi sau đây:

- Tác giả nhớ lại những kỷ niệm sâu sắc nào trong thời thơ ấu của mình?
- Những hồi tưởng ấy gợi lên những cảm giác như thế nào trong lòng tác giả?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1.Chủ đề của văn bản

VD: Văn bản “ Tôi đi học” – Thanh Tịnh (Xem SGK)

- Những kỷ niệm sâu sắc trong lòng tác giả: Kỷ niệm ngày đầu tiên đi học.

+Trên con đường cùng mẹ đến trường,tâm trạng hồi hộp, cảm giác mới mẻ vừa lúng túng vừa muốn khẳng định mình.

+Tâm trạng ngỡ ngàng, lo lắng khi đứng trước ngôi trường, nghe gọi tên mình và phải rời tay mẹ để vào lớp.

+ Đón nhận giờ học đầu tiên trong cảm giác gần gũi,thân thuộc với mọi vật, bạn bè cùng thái độ nghiêm túc,tự tin.

→ Những kỷ niệm hồn nhiên ,trong sáng của tác giả về buổi đầu khai trường.

=> Chủ đề của văn bản

2. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản

a. Những căn cứ để xác định chủ đề văn bản “Tôi đi học”.

- Nhan đề

- Các từ ngữ: “Những kỷ niệm mơn man của buổi tựu trường”, “lần đầu tiên đến trường”, “hai quyển vở mới”.

- Các câu:

+ “Hàng năm...buổi tựu trường”

+ “Tôi quên thế nào được cảm giác trong sáng ấy”

- + “Hai quynh vỡ mới... bắt đầu thấy nặng”
- + “Tôi bặm tay...chúi xuống đất”.

b.Những chi tiết miêu tả “cảm giác trong sáng” của nhân vật “tôi”.

***Trên đường đi học.**

- Con đường quen đi lại lắm lần...
- Không lội qua sông thả diều, không đi ra đồng nô đùa...

***Trên sân trường.**

- Thấy trường trông oai nghiêm nên lo sợ vẩn vơ.
- Bỡ ngỡ, nép bên người thân, nức nở khóc....

***Trong lớp học.**

- Chưa lần nào thấy xa mẹ như lần này.
 - Lớp học xa lạ nhưng thấy thân thiết
- => Ngôn ngữ, chi tiết trong truyện đều tập trung tô đậm cảm giác ngỡ ngàng trong sáng của nhân vật “Tôi” ngày đầu tiên đến lớp.

3. Bài học: Ghi nhớ SGK/12

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng.

1. Các em làm các bài tập 1,2, 3 / SGK/13,14
 - 2.Cho biết chủ đề của một số văn bản đã học ở lớp 6, 7, 8
- Thánh Gióng
 - Tinh thần yêu nước của nhân dân ta
 - Sông núi nước Nam
 -

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường

Lớp

Họ và tên học sinh:

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

Tiết 7: Tiếng Việt
TRƯỜNG TỪ VỰNG

I/ Hoạt động 1: Đọc các ví dụ và thực hiện các yêu cầu

- 1.Em hãy đọc kĩ đoạn văn trong phần 1, chú ý những từ ngữ in đậm và chỉ ra những từ ấy có nét chung nào về nghĩa. Từ đó rút ra thế nào là trường từ vựng?
2. Em hãy lấy một vài ví dụ về một số trường từ vựng gần gũi.

VD: Trường từ vựng về cây.

- Bộ phận của cây : Thân, rễ, cành,....

- Hình dáng của cây : Cao, thấp, to, bé,

3. Các em đọc kĩ bốn lưu ý khi sử dụng trường từ vựng để nâng cao hiệu quả diễn đạt.

- Ở ví dụ d/ trang 22, các từ in đậm trong đoạn văn thường được dùng để chỉ đối tượng nào? Trong đoạn văn tác giả đã chuyển các từ đó sang trường từ vựng chỉ đối tượng nào? Nhằm mục đích gì?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1. Thế nào là trường từ vựng?

a. Khái niệm

*VD1/trang 21

Các từ : mặt, da, mắt, gò má, đùi, đầu, cánh tay

=> Có chung một nét nghĩa (chỉ bộ phận cơ thể con người).

=> Trường từ vựng

* Ghi nhớ SGK/21

2. Lưu ý

* VD2/trang 21-22

Trường từ vựng mắt có:

- Bộ phận của mắt: lòng đen, lòng trắng, con ngươi, ... -> danh từ

- Đặc điểm của mắt: lò dò, dò dẫm, ... -> tính từ

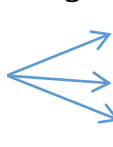
- Cảm giác của mắt: chói, hoa, quáng, ... -> tính từ

- Hoạt động của mắt: nhìn, ngó, nheo, ... -> động từ

-> Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng khác nhỏ hơn.

-> Một trường từ vựng có thể bao gồm những từ khác nhau về từ loại.

*VD3/trang 22

Ngọt  Trường mùi vị (cùng trường với cay, đắng, chát, thơm,)
Trường âm thanh (cùng trường với the thé, êm dịu, chói tai, ...)
Trường thời tiết (trong rét ngọt, cùng trường với hanh, ẩm, giá, ...)

=> Do hiện tượng nhiều nghĩa, một trường từ vựng có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau.

*VD4/trang 22

Tưởng, mừng, cậu, chực, cậu Vàng, ngoan

=> Chuyển từ trường từ vựng “người” sang trường từ vựng “thú vật”

=> Tăng thêm tính nghệ thuật của ngôn từ và khả năng diễn đạt.

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

1. Các em làm các bài tập 1,2,3 ở sgk/trang 23-24

2. Viết một đoạn văn có ít nhất ba từ cùng trường từ vựng **trường học** hoặc trường từ vựng môn **bóng đá**. (bài tập 7 sgk/ trang 24)

Các em tham khảo các từ:

- Trường từ vựng trường học: Trường, lớp, sân trường, vườn thí nghiệm, thầy giáo, cô giáo, bạn bè, bảng, phấn, bàn ghế, sách, vở, hướng dẫn, giảng dạy, học, kiểm tra...

- Trường từ vựng môn bóng đá: Thủ môn, tiền đạo, hậu vệ, trung vệ, giám biên, trọng tài chính, trợ lý trọng tài, sút, chuyền, đá, đánh đầu...

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường

Lớp

Họ và tên học sinh

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN NGỮ VĂN 8

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

Tiết 8+9: Văn bản

TỨC NƯỚC VỠ BỜ

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc văn bản “*Tức nước vỡ bờ*” của tác giả Ngô Tất Tố, đọc phần chú thích trong SGK. Hãy giải thích những từ ngữ sau “*tù và*” “*suru*”, “*cai lệ*”, “*xái*”, “*tay thước*”.

2. Chia bố cục của văn bản

- Đoạn 1: Từ đầu ... “ngon miệng hay không”: chị Dậu hết lòng yêu thương chăm sóc chồng.

- Đoạn 2: Còn lại: chị Dậu chống trả lại bọn tay sai.

3. Trả lời các câu hỏi sau đây :

- Qua đoạn 1 (sgk/28), em hãy cho biết tình thế của chị Dậu như thế nào?

- Trong đoạn trích, tên cai lệ hiện ra như thế nào? (gợi ý: *Tìm những chi tiết miêu tả hành động, lời nói của y đối với vợ chồng chị Dậu khi đến thúc sưu*).

- Tìm những chi tiết thể hiện tình yêu thương chồng của chị?

- Diễn biến phản ứng của Chị Dậu đối với tên cai lệ?

(Khi bọn tay sai mới xông vào nhà thì Chị Dậu tỏ thái độ ra sao; sau khi tên cai lệ xông vào đánh anh Dậu thì Chị Dậu đã phản ứng bằng những lời nói, hành động như thế nào?)

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

1. Đọc – Hiểu chú thích

Xem SGK/31,32

2. Tìm hiểu văn bản

a. *Tình cảnh gia đình Chị Dậu:*

+ Không có tiền đóng sưu thế -> phải bán con, bán chó,;

+ Chồng bị bắt, bị đánh đập, ốm kiệt sức.

=> **Tình cảnh thật thê thảm, đáng thương.**

b. *Nhân vật tên cai lệ:*

- Lời nói: quát, thét, mắng, hầm hè, nham nhảm -> giống như tiếng sủa, rít gằm của

thú dữ.

- Cử chỉ, hành động: Sầm sập tiến vào, trợn ngược hai mắt, dùng dùng giật giật phất cái thùng, bịch luôn vào ngực chị Dậu, sấn đến để trói anh Dậu, tát vào mặt chị Dậu đánh bốp-> Thô bạo, vũ phu.

à *Miêu tả sinh động, sắc nét.*

è *Hung dữ, độc ác, tàn nhẫn, táng tận lương tâm, không có tình người, bộ mặt tàn bạo của xã hội thực dân nửa phong kiến.*

c. Nhân vật chị Dậu:

* Chị Dậu chăm sóc chồng:

- Quạt cháo chống nguội.
- Xem anh Dậu ăn có ngon miệng không.
-> Ân cần chăm sóc, yêu thương chồng.

* Đối với tên cai lệ :

- Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh một lúc xin ông tha cho”,...

-> *Van xin, nhẫn nhục*

“Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ”

-> *Lý sự ngang hàng*

- Nghiến hai hàm răng: “Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem”

-> *Thách thức*

- “Thà ngồi tù để cho chúng nó làm tình, làm tội mãi tôi không chịu được”

-> *Phản kháng quyết liệt*

à *Miêu tả tỉ mỉ, quan sát tinh tế, ngôn ngữ tự nhiên, so sánh độc đáo.*

è *Vẻ đẹp của phụ nữ giàu tình thương, đầy dũng khí, hiên ngang bất khuất, chống lại cường quyền bạo lực. Có sức sống mạnh mẽ, tinh thần phản kháng tiềm tàng.*

3. Tổng kết:

a. NT: Tương phản, ngôn ngữ sinh động, khắc họa nhân vật rõ nét

b. ND: vạch trần bộ mặt tàn ác của XH thực dân PK, ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông dân VN.

* Ghi nhớ: SGK / 33

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

Viết một đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ trình bày cảm nghĩ của em về nhân vật chị Dậu.

Tiết : 10 – TẬP LÀM VĂN

BỔ CỤC CỦA VĂN BẢN

I/ Hoạt động 1: Đọc ví dụ SGK và thực hiện các yêu cầu

1. HS đọc văn bản “Người thầy đạo cao đức trọng” sgk/24 và trả lời câu hỏi:

- Văn bản có thể chia làm mấy phần? cho biết nhiệm vụ của từng phần.

2. HS đọc lại văn bản “Tôi đi học” và “Trong lòng mẹ” và trả lời câu hỏi:

- Phần thân bài “Tôi đi học” của Thanh Tịnh kể về những sự kiện gì? Các sự kiện ấy được sắp xếp theo trình tự nào?

- Em hãy chỉ ra những diễn biến tâm trạng của bé Hồng.

3. Hãy nêu trình tự khi miêu tả người, vật, con vật, phong cảnh ?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

1. Bố cục của văn bản.

* **Ví dụ:** Văn bản “Người thầy đạo cao đức trọng” SGK/24

+ phần 1: giới thiệu về danh tính Thầy Chu Văn An.

+ Phần 2: Công lao, uy tín và tính cách của ông Chu Văn An.

+ phần 3: Tình cảm của mọi người đối với ông.

à Các phần trong văn bản có quan hệ chặt chẽ với nhau và đều tập trung làm rõ chủ đề của văn bản

à **Bố cục văn bản**

2. Cách bố trí, sắp xếp nội dung phần thân bài của văn bản.

a. Ví dụ: Sgk/ 25.

b. Nhận xét:

Có thể sắp xếp theo:

- Văn bản “Tôi đi học”: sắp xếp theo thứ tự thời gian.

- Tả phong cảnh: sắp xếp theo thứ tự không gian.

- Tả người, vật, con vật: chính thể - bộ phận.

- Tả người: ngoại hình – tính cách

2. Bài học: Ghi nhớ SGK/25

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng.

- Các em làm các bài tập 2/ SGK/27

Tiết : 11

XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

I. Thế nào là đoạn văn:

1. Bài tập :

- Văn bản “Ngô Tất Tố và tác phẩm “Tắt đèn””.

* Nhận xét :

- Văn bản có 2 ý viết thành 2 đoạn văn.

- Bắt đầu chữ viết hoa lùi đầu dòng, và kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng.

- Biểu đạt ý tương đối hoàn chỉnh.

→ đoạn văn.

II. Từ ngữ và câu trong đoạn văn.

1. Từ ngữ chủ đề và câu chủ đề của đoạn văn:

Bài tập 1:

* Nhận xét:

- Từ ngữ duy trì đối tượng của đoạn văn là: Ngô Tất Tố, nhà văn, ông.
- Các câu trong đoạn đều hướng nội dung vào đối tượng.
- Từ ngữ được lặp đi lặp lại trong đoạn hoặc dùng làm đề mục.
- Các câu khác đều thuyết minh cho đối tượng.
- Câu then chốt của đoạn văn: câu 1.
- Mang ý khái quát cho nội dung toàn đoạn
- Nội dung khái quát ý cho toàn đoạn văn, lời lẽ ngắn gọn, thường đủ 2 thành phần chính, đứng đầu hoặc cuối đoạn văn.

2. Trình bày nội dung trong đoạn văn:

a. Bài tập

*** Nhận xét:**

+ ĐV1: Không có câu chủ đề.

- Từ ngữ duy trì đối tượng của đoạn văn là: Ngô Tất Tố, nhà văn, ông.

- các câu có quan hệ ngang bằng.

→ trình bày nội dung theo cách song hành.

+ ĐV2: câu chủ đề đứng đầu đoạn, các câu sau tập trung làm rõ câu chủ đề → trình bày nội dung theo cách diễn dịch.

b. Đọc đoạn văn (35)

*** Nhận xét:**

- ĐVb: Đoạn văn có câu chủ đề. Câu chủ đề đứng cuối đoạn, tác dụng tổng kết các ý phân tích ở các câu trên.

→ trình bày nội dung theo cách quy nạp.

- Có nhiều cách trình bày nd trong đoạn văn(quy nạp, diễn dịch, song hành,...)

*** Ghi nhớ (SGK T36).**

III. Luyện tập

TIẾT 12: LIÊN KẾT CÁC ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

I. Tác dụng của việc liên kết các đoạn văn trong văn bản:

1. Bài tập

*VD1: Hai đoạn văn cùng viết về ngôi trường Mĩ Lí → không có sự gắn kết với nhau.

- Đoạn 1: tả cảnh sân trường Mĩ Lí trong buổi tựu trường.

- Đoạn 2: nêu cảm giác của nhân vật “tôi” một lần ghé qua thăm trường.

*VD2: Có thêm cụm từ “Trước đó mấy hôm”.

- Cụm từ : "trước đó mấy hôm" bổ sung ý nghĩa về thời gian, tạo sự liên tưởng cho người đọc với đoạn trước → tạo sự gắn kết chặt chẽ 2 đoạn văn, làm cho 2 đoạn văn liền mạch.

→ vậy cụm từ “Trước đó mấy hôm” chính là phương tiện liên kết 2 đoạn văn.

2. Nhận xét:

- Liên kết đoạn văn làm cho các đoạn văn có sự gắn kết chặt chẽ, mạch lạc.

II. Cách liên kết các đoạn văn trong văn bản:

1. Dùng từ ngữ để liên kết đoạn văn.

Bài tập

+ Nhận xét:

a. 2 khâu: tìm hiểu, cảm thụ.

- Từ ngữ liên kết: bắt đầu, sau.

⇒ Quan hệ liệt kê:

- Trước hết, đầu tiên, cuối cùng, sau nữa, một mặt, mặt khác, một là, hai là, thêm vào đó, ngoài ra...

b) Quan hệ đối lập :

- “ Nhưng”

- Nhưng, trái lại, tuy vậy, ngược lại, song , thế mà.

c. Chỉ từ: đó, ấy ⇒ trước đó chỉ t/g đã xảy ra sự việc.

- Đại từ, chỉ, quan hệ từ → đc dùng làm phương tiện liên kết.

d. Hai đoạn văn có ý nghĩa tổng kết, khái quát.

- Từ liên kết: “ nói tóm lại”.

⇒ có thể dùng quan hệ từ, đại từ, chỉ từ, từ có ý nghĩa tổng kết, khái quát → phương tiện liên kết.

2. Dùng câu để liên kết:

* Bài tập

+ Nhận xét:

- Câu: “ái dà, lại còn chuyện đi học nữa đây”.

→ liên kết 2 đoạn văn.

- Vì nó nối ý giữa 2 đoạn văn → (đi học)

3. Ghi nhớ(SGK) T53.

III. Luyện tập